



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

Vốn điều lệ: 57.736.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 57.736.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có 10 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Xí nghiệp kinh doanh Dịch vụ và Xử lý môi trường;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3622007
- Fax : (84) 0236.3642423
- Website: moitruongdothidanang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2022 là 1.131 người. Trong đó viên chức quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Thanh Phúc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021
• Ông Võ Minh Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021
• Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021
• Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2021
• Ông Phan Công Tư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|---|
| • Bà Võ Thị Mận | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Bà Lê Thị Hồng Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Huỳnh Thị Thanh Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2022 |
| • Ông Thái Quốc Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021
Miễn nhiệm ngày 29/6/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Ông Võ Minh Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Nguyễn Đăng Huy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/07/2022 |
| • Bà Võ Thị Huỳnh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/07/2019 |
| • Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Phạm Quang Sáng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016
Miễn nhiệm ngày 01/05/2022 |
| • Ông Diệp Nguyễn Thế Quang | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 14/06/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Võ Minh Đức – Tổng Giám đốc đã ủy quyền cho Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu – Phó Tổng Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 148/UQ-MTDT ký ngày 27/03/2023. Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 28/03/2023 đến hết ngày 05/04/2023.

Phó Tổng Giám đốc 

Hoàng Thị Ngọc Hiếu
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

07/...
TY...
L.H...
KẾT...
C...
P.Đ...



Số: 586/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2023 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại mục (ii) của Thuyết minh 9, chi phí phạt vi phạm hành chính (số tiền 1.170.000.000 đồng) hiện đang được Công ty ghi nhận tại khoản mục “Phải thu khác” nhưng không xác định được đối tượng thu hồi cụ thể. Việc ghi nhận một khoản phải thu nhưng không có đối tượng nợ là chưa đúng với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Theo quy định, chi phí phạt vi phạm hành chính, nếu không thể thu lại được từ cá nhân/tập thể liên quan thì cần ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh khoản phạt đó.



2. Như trình bày tại Thuyết minh 17, quỹ tiền lương năm 2022 đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2022 là 97.299.364.189 đồng. Theo quy định tại Quy chế trả lương của Công ty và quy định về tiền lương đối với công ty có cổ phần chi phối của Nhà nước, thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương là Hội đồng Quản trị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, quỹ lương năm 2022 này chưa được các đơn vị có thẩm quyền thông qua. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của tổng chi phí tiền lương đã phản ánh vào kết quả kinh doanh năm 2022 với số tiền nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm (tại ngày 31/12/2022 âm 1.188.860.611 đồng, tại ngày 01/01/2022 âm 1.251.014.197 đồng). Việc chi các quỹ vượt quá nguồn hiện có là không phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.498.067.560	99.217.054.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.755.326.915	23.637.949.191
1. Tiền	111		9.423.326.915	14.637.949.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.332.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.181.148.247	12.359.266.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	12.181.148.247	12.359.266.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.573.528.682	57.957.988.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.614.623.064	50.083.880.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.783.334.994	962.151.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	9.120.640.068	6.857.026.028
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.930.556	54.930.556
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.214.170.736	2.311.078.839
1. Hàng tồn kho	141		3.214.170.736	2.311.078.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.773.892.980	2.950.771.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	3.481.824.950	2.595.070.260
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	292.068.030	355.701.163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.385.345.307	57.874.042.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.105.640.310	1.417.014.543
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.105.640.310	1.417.014.543
II. Tài sản cố định	220		49.260.063.651	48.306.244.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.380.522.165	47.596.480.884
- Nguyên giá	222		177.211.491.422	173.810.090.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.830.969.257)	(126.213.609.561)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	879.541.486	709.763.663
- Nguyên giá	228		1.136.220.000	841.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.678.514)	(131.756.337)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.863.179.993	2.136.290.120
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	17.863.179.993	2.136.290.120
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	46.419.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	46.419.906
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.156.461.353	5.968.073.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	5.156.461.353	5.968.073.864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.883.412.867	157.091.097.407


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)


Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.735.434.111	80.556.563.881
I. Nợ ngắn hạn	310		65.414.815.924	69.313.529.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	21.183.389.912	11.684.983.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		291.060.152	463.365.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.716.889.711	5.251.234.091
4. Phải trả người lao động	314	17	8.178.565.967	14.844.998.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.169.116.520	9.187.666.022
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	31.760.754.273	29.132.295.332
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	303.900.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	(1.188.860.611)	(1.251.014.197)
II. Nợ dài hạn	330		10.320.618.187	11.243.034.813
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	7.483.318.187	11.243.034.813
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	2.837.300.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.147.978.756	76.534.533.526
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.019.678.756	76.431.233.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	12.551.640.388	9.421.348.308
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	4.732.038.368	9.273.885.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.160.421.714)	(1.460.421.714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.892.460.082	10.734.306.932
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		128.300.000	103.300.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	128.300.000	103.300.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.883.412.867	157.091.097.407

Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Ngọc Hiếu
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	240.049.407.744	254.578.699.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		240.049.407.744	254.578.699.126
4. Giá vốn hàng bán	11	26	220.711.498.805	230.219.930.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>19.337.908.939</u>	<u>24.358.768.832</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	893.675.868	944.803.270
7. Chi phí tài chính	22		38.038.000	7.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.038.000	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.959.463.053	13.019.227.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.234.083.754</u>	<u>12.284.337.054</u>
11. Thu nhập khác	31	29	532.092.824	505.781.764
12. Chi phí khác	32	30	2.270.965	728.230.173
13. Lợi nhuận khác	40		<u>529.821.859</u>	<u>(222.448.409)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.763.905.613</u>	<u>12.061.888.645</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	871.445.531	1.327.581.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.892.460.082</u>	<u>10.734.306.932</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.021	1.294
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.021	1.294

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Ngọc Hiếu

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.763.905.613	12.061.888.645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	9.913.706.053	10.602.184.083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27, 29	(1.352.162.363)	(505.701.657)
- Chi phí lãi vay	06		38.038.000	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.363.487.303	22.158.371.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.398.423.199	(11.012.899.099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(903.091.897)	(705.375.565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.662.956.229)	(2.583.233.127)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(75.142.179)	2.220.754.524
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.038.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(925.000.000)	(1.594.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		208.000.000	364.550.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.383.341.266)	(3.425.481.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.982.340.931	5.422.686.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(13.574.771.763)	(2.891.977.060)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		475.029.630	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		224.537.859	500.843.771
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	908.855.127	1.064.918.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.966.349.147)	(1.326.214.872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	3.141.200.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,22	(4.039.814.060)	(5.067.313.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(898.614.060)	(5.067.313.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.882.622.276)	(970.841.587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	23.637.949.191	24.608.790.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	13.755.326.915	23.637.949.191



Hoàng Thị Ngọc Hiếu

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương công, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyên giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 10 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số, gồm:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Xí nghiệp kinh doanh Dịch vụ và Xử lý môi trường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 9

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: Áp dụng mức thuế suất 10%.
Giai đoạn từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng thuế suất 8% căn cứ theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	193.947.479	69.020.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.229.379.436	14.568.928.264
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	4.332.000.000	9.000.000.000
Cộng	13.755.326.915	23.637.949.191

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	12.181.148.247	12.181.148.247	12.359.266.200	12.359.266.200
Cộng	12.181.148.247	12.181.148.247	12.359.266.200	12.359.266.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng	4.705.855.791	9.928.800.791
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	20.291.858.030	28.881.048.368
Các khách hàng dịch vụ	5.933.315.938	9.107.318.759
Các khách hàng công ích	683.593.305	2.166.713.022
Cộng	31.614.623.064	50.083.880.940

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Thương mại Xây dựng vận tải Trĩ Đại Phát	1.496.216.340	-
Công ty TNHH MTV Anh Thiện Mỹ	604.756.389	-
Công ty TNHH Vĩnh Xuân Phát	1.034.467.769	-
Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Thiên Phú	-	209.935.000
Các đối tượng khác	647.894.496	752.216.250
Cộng	3.783.334.994	962.151.250

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Lãi dự thu	343.649.583	-	358.828.842	-
Tạm ứng	6.328.448.500	-	4.352.873.725	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	455.765.897	-	580.487.448	-
Tiền phải vì phạm hành chính (ii)	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
Phải thu khác	822.776.088	-	394.836.013	-
Cộng	9.120.640.068	-	6.857.026.028	-

b. Dài hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	1.105.640.310	-	1.417.014.543	-
Cộng	1.105.640.310	-	1.417.014.543	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Là khoản phải thu các cá nhân có liên quan đến các khoản chi phí bị xuất toán năm 2016 tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và các khoản chi phí khoán dịch vụ năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng bị giảm trừ theo kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát.
- (ii) Là khoản phạt vi phạm hành chính về môi trường. Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án đưa khoản phạt này vào chi phí từ năm 2023 đến năm 2026 và loại trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/12/2022.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	687.657.655	-	413.491.044	-
Công cụ, dụng cụ	788.143.312	-	1.018.965.613	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.738.369.769	-	878.622.182	-
Cộng	3.214.170.736	-	2.311.078.839	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa	1.724.590.334	1.236.180.138
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.481.920.200	1.305.532.120
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà đất, khoản khác	275.314.416	53.358.002
Cộng	3.481.824.950	2.595.070.260

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa	2.634.746.968	3.406.681.836
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.412.462.618	1.346.766.468
Các khoản khác	1.109.251.767	1.214.625.560
Cộng	5.156.461.353	5.968.073.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	82.821.706,907	3.139.700,606	86.803,004,379	1.045,678,553	173.810,090,445
Mua sắm trong năm	-	182.180,000	10.003,902,150	-	10.186,082,150
Đ/ư XDCB h/thành	-	-	403,286,142	-	403,286,142
Giảm trong năm	2.438,095,088	18.730,125	4.731,142,102	-	7.187,967,315
Số cuối năm	80.383,611,819	3.303,150,481	92.479,050,569	1.045,678,553	177.211,491,422
Khấu hao	64.981,084,435	2.838,577,976	57.790,584,550	603,362,600	126.213,609,561
Số đầu năm	64.981,084,435	2.838,577,976	57.790,584,550	603,362,600	126.213,609,561
Số đầu trong năm	4.264,183,709	186,815,590	5.152,940,981	184,843,596	9.788,783,876
Giảm trong năm	2.421,551,953	18,730,125	4.731,142,102	-	7.171,424,180
Số cuối năm	66.823,716,191	3.006,663,441	58.212,383,429	788,206,196	128.830,969,257
Giá trị còn lại	17.840,622,472	301,122,630	29.012,419,829	442,315,953	47.596,480,884
Số đầu năm	13.559,895,628	296,487,040	34,266,667,140	257,472,357	48,380,522,165

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 57.244,415,556 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 6.094,515,342 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Phân tích	Cộng
Nguyên giá	841,520,000	-	841,520,000
Mua trong năm	294,700,000	-	294,700,000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.136,220,000	-	1.136,220,000
Khấu hao	131,756,337	-	131,756,337
Số đầu năm	131,756,337	-	131,756,337
Khấu hao trong năm	124,922,177	-	124,922,177
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	256,678,514	-	256,678,514
Giá trị còn lại	709,763,663	-	709,763,663
Số đầu năm	709,763,663	-	709,763,663
Số cuối năm	879,541,486	-	879,541,486

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 123,000,000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí mua sắm TSCĐ	14.673.298.316	-
Hệ thống xử lý nước thải	786.602.728	786.602.728
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.403.278.949	1.349.687.392
Cộng	17.863.179.993	2.136.290.120

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Vận tải Thương mại xây dựng Công nghiệp Đức Long	4.284.800.000	-
TCT Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	8.280.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ môi trường Toàn Cầu	4.640.452.290	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - CN Miền Trung	-	4.451.109.580
Các đối tượng khác	3.978.137.622	7.233.874.330
Cộng	21.183.389.912	11.684.983.910

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.329.979.521	9.197.876.287	12.539.328.782	-	988.527.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	781.452.034	871.445.531	925.000.000	-	727.897.565
Thuế thu nhập cá nhân	13.302.485	-	316.943.677	323.467.531	19.826.339	-
Thuế tài nguyên	-	559.600	6.792.480	6.886.960	-	465.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	342.398.678	-	987.940.053	916.661.527	271.120.152	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	139.242.936	25.785.031	166.149.506	1.121.539	-
Cộng	355.701.163	5.251.234.091	11.422.783.059	14.893.494.306	292.068.030	1.716.889.711

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả người lao động

Theo Văn bản số 897/UBND-SLĐBHXH ngày 03/03/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc xác định quỹ tiền lương người lao động, quỹ tiền lương thù lao người quản lý của Công ty CP Môi Trường Đô thị, thì Quỹ lương kế hoạch năm 2022 của Công ty được duyệt như sau:

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động	95.203.110.428 đồng
- Quỹ lương người quản lý chuyên trách, thù lao người quản lý không chuyên trách	2.071.200.000 đồng
Tổng	97.274.310.428 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện quỹ lương năm 2022, cụ thể như sau:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người lao động	95.507.498.443 đồng
- Quỹ lương người quản lý chuyên trách, thù lao người quản lý không chuyên trách	1.791.865.746 đồng
Tổng	97.299.364.189 đồng

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng, dịch vụ	3.085.934.702	9.104.484.204
Các khoản trích trước khác	83.181.818	83.181.818
Cộng	3.169.116.520	9.187.666.022

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	394.474.522	409.937.928
Phải trả về cổ phần hóa (*)	3.642.487.363	3.642.487.363
Cổ tức phải trả	178.214.967	176.509.027
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	22.547.179.744	18.805.520.652
Phải trả khác	4.998.397.677	6.097.840.362
Cộng	31.760.754.273	29.132.295.332

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	7.483.318.187	11.243.034.813
Cộng	7.483.318.187	11.243.034.813

(*) Là các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa và giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư phải trả lại cho UBND Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	-	303.900.000	-	303.900.000
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)		303.900.000	-	303.900.000
Cộng	-	303.900.000	-	303.900.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	-	3.141.200.000	-	3.141.200.000
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)		3.141.200.000	-	3.141.200.000
Cộng	-	3.141.200.000	-	3.141.200.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			303.900.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	2.837.300.000

(*) Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 14/2022/HĐTD ngày 18/10/2022 để mua 14 xe ép rác. Thời hạn vay là 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm và được điều chỉnh tại các phụ lục Hợp đồng tín dụng. Hợp đồng vay được thế chấp bằng 5 xe ép rác hiện có và 14 xe ép rác hình thành từ vốn vay, quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 37/2022.HĐTC ngày 20/10/2022.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số thực chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.396.980.995)	3.100.494.852	2.964.341.266	(1.260.827.409)
Quỹ thưởng Ban điều hành	145.966.798	162.000.000	236.000.000	71.966.798
Cộng	(1.251.014.197)	3.262.494.852	3.200.341.266	(1.188.860.611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	57.736.000.000	7.101.660.899	10.381.015.330	75.218.676.229
Tăng trong năm	-	2.319.687.409	10.734.306.932	13.053.994.341
Giảm trong năm	-	-	11.841.437.044	11.841.437.044
Số dư tại 31/12/2021	<u>57.736.000.000</u>	<u>9.421.348.308</u>	<u>9.273.885.218</u>	<u>76.431.233.526</u>
Số dư tại 01/01/2022	57.736.000.000	9.421.348.308	9.273.885.218	76.431.233.526
Tăng trong năm	-	3.130.292.080	5.892.460.082	9.022.752.162
Giảm trong năm	-	-	10.434.306.932	10.434.306.932
Số dư tại 31/12/2022	<u>57.736.000.000</u>	<u>12.551.640.388</u>	<u>4.732.038.368</u>	<u>75.019.678.756</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360.000	29.445.360.000
Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam	7.719.870.000	7.719.870.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	3.914.060.000	3.914.060.000
Các cổ đông khác	16.656.710.000	16.656.710.000
Cộng	<u>57.736.000.000</u>	<u>57.736.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.273.885.218	10.381.015.330
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.892.460.082	10.734.306.932
Phân phối lợi nhuận	10.434.306.932	11.841.437.044
- Phân phối lợi nhuận năm trước	10.434.306.932	11.841.437.044
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	3.130.292.080	2.319.687.409
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	162.000.000	243.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.100.494.852	4.371.189.635
+ Chia cổ tức	4.041.520.000	4.907.560.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.732.038.368	9.273.885.218

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2022.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2022 của Công ty, cổ tức năm 2021 được trả bằng tiền với tỷ lệ 7% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để hưởng cổ tức bằng tiền vào ngày 24/08/2022 và thời gian thực hiện ngày 20/09/2022.

23. Nguồn kinh phí

	31/12/2022	01/01/2022
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	103.300.000	37.100.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	208.000.000	364.550.000
Chỉ sự nghiệp	183.000.000	298.350.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	128.300.000	103.300.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tên tài sản	Số lượng
Công trình Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn	1
Nhà vệ sinh đông cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh góc đường Yên Bái và Nguyễn Thái Học	1
Nhà vệ sinh Công viên Bạch Đằng Đông	1
Nhà vệ sinh Trung tâm Hội chợ triển lãm	1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	91.855.845.894	85.389.683.649
Doanh thu thu gom rác thải theo đơn đặt hàng của Nhà nước	119.346.717.888	128.849.301.546
Doanh thu dịch vụ thu gom rác thải y tế, công nghiệp, xử lý bùn...	28.812.173.087	40.269.895.746
Doanh thu hoạt động bán thùng rác, chế phẩm sinh học	34.670.875	69.818.185
Cộng	240.049.407.744	254.578.699.126

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.687.862.439	230.174.437.079
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.636.366	45.493.215
Cộng	220.711.498.805	230.219.930.294

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	893.675.868	944.803.270
Cộng	893.675.868	944.803.270

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	6.104.944.387	6.625.866.209
Chi phí vật liệu quản lý	630.144.798	402.754.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	764.977.130	453.978.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.126.992	305.846.838
Thuế, phí và lệ phí	580.730.741	459.132.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.552.463.662	4.137.486.195
Chi phí bằng tiền khác	898.075.343	634.162.764
Cộng	13.959.463.053	13.019.227.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	458.486.495	-
Tiền thanh lý công cụ dụng cụ	67.819.445	139.130.000
Thu tiền bồi thường tổn thất	-	366.651.764
Các khoản khác	5.786.884	-
Cộng	532.092.824	505.781.764

30. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ hoàn trả mặt bằng trạm trung chuyển rác thải Lê Thanh Nghị	-	439.101.613
Tiền phạt chậm nộp thuế	11.235.374	-
Chi phí khác phục tổn thất	(44.001.076)	216.620.249
Chi phí khác	35.036.667	72.508.311
Cộng	2.270.965	728.230.173

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.763.905.613	12.061.888.645
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	5.309.691.898	11.390.993.427
- Từ hoạt động khác	1.454.213.715	670.895.218
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	496.335.982	584.881.155
- Điều chỉnh tăng	496.335.982	584.881.155
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	11.235.374	33.503.291
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	211.200.000	220.800.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	273.900.608	330.577.864
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.260.241.595	12.646.769.800
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	5.806.027.880	11.975.874.582
- Từ hoạt động khác	1.454.213.715	670.895.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	871.445.531	1.327.581.713

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	871.445.531	1.331.766.502
- Chi phí thuế TNDN truy thu của Xí nghiệp dịch vụ môi trường	-	(4.184.789)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.892.460.082	10.734.306.932
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.262.494.852)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	3.262.494.852
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.892.460.082	7.471.812.080
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.773.600	5.773.600
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.021	1.294

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh do tính trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích năm 2021 là 3.262.494.852 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/06/2022.
- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.097.647.581	33.975.521.959
Chi phí nhân công	124.999.942.521	135.500.086.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.913.706.053	10.602.184.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.376.847.145	61.057.850.764
Chi phí khác bằng tiền	3.118.929.779	2.058.021.611
Cộng	235.507.073.079	243.193.664.627

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và trong khu vực địa lý chủ yếu là thành phố Đà Nẵng.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị nên chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí nhân công và các chi phí vật tư, nhiên liệu, dịch vụ mua ngoài khác. Đối với chi phí nhân công, Công ty xây dựng quỹ tiền lương theo qui định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 áp dụng cho các Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với vật tư, nhiên liệu, dịch vụ mua ngoài khác, Công ty tham khảo giá của nhiều nhà cung cấp để đảm bảo giá mua là hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Các khách hàng chính của Công ty đến từ số đông người dân, doanh nghiệp và các tổ chức sử dụng dịch vụ, do tính thiết yếu của dịch vụ nên tiền dịch vụ các khách hàng này được thanh toán kịp thời, đầy đủ; Các khách hàng là Cơ quan nhà nước (như: Sở Tài nguyên & Môi trường và các Quận, Huyện, Thành phố) thanh toán gói đầu bằng nguồn vốn Ngân sách. Ngoài ra đối với các khách hàng khác (thu gom chất thải công nghiệp, xử lý bùn,...), Công ty thường tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính, có hợp đồng ràng buộc chặt chẽ về tiến độ thanh toán gắn với khối lượng công việc thực hiện; luôn theo dõi, đối chiếu thông tin về công nợ để kịp thời đôn đốc, triển khai các biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

010070
CÔNG TY
N.H.H
NVA KẾ T
AC
TP.ĐÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.183.389.912	-	21.183.389.912
Chi phí phải trả	3.169.116.520	-	3.169.116.520
Vay và nợ thuê tài chính	303.900.000	2.837.300.000	3.141.200.000
Phải trả khác	5.176.612.644	-	5.176.612.644
Cộng	29.833.019.076	2.837.300.000	32.670.319.076

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.684.983.910	-	11.684.983.910
Chi phí phải trả	9.187.666.022	-	9.187.666.022
Phải trả khác	6.274.349.389	-	6.274.349.389
Cộng	27.146.999.321	-	27.146.999.321

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.755.326.915	-	13.755.326.915
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.181.148.247	-	12.181.148.247
Phải thu khách hàng	31.614.623.064	-	31.614.623.064
Phải thu khác	1.166.425.671	-	1.166.425.671
Cộng	58.717.523.897	-	58.717.523.897

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.637.949.191	-	23.637.949.191
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.359.266.200	46.419.906	12.405.686.106
Phải thu khách hàng	50.083.880.940	-	50.083.880.940
Phải thu khác	753.664.855	-	753.664.855
Cộng	86.834.761.186	46.419.906	86.881.181.092

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
UBND Thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc (Quận, Huyện, sở ban ngành)	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong niên độ kế toán

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
UBND Thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc (Quận, Huyện, sở ban ngành)	Thu gom rác theo đơn đặt hàng	119.346.717.888	128.849.301.546

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	20.291.858.030	28.881.048.368
	Phải trả khác	30.030.497.931	30.048.555.465

d. Các giao dịch khác

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Thanh Phúc	Lương, thưởng	324.000.000	332.690.909
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thù lao HĐQT	52.800.000	55.200.000
Ông Phan Công Tư	Thù lao HĐQT	52.800.000	30.527.273
Ban kiểm soát			
Võ Thị Mật	Lương, thưởng	273.497.310	156.436.363
Thái Quốc Khánh	Thù lao BKS	26.400.000	30.527.273
Lê Thị Hồng Thủy	Thù lao BKS	52.800.000	30.527.273
Huỳnh Thị Thanh Nhân	Thù lao BKS	26.400.000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Võ Minh Đức	Lương, thưởng	300.000.000	312.000.000
Ông Phạm Quang Sáng	Lương, thưởng	76.000.000	260.545.455
Bà Võ Thị Huỳnh Trang	Lương, thưởng	228.000.000	237.636.364
Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu	Lương, thưởng	276.000.000	159.272.727
Ông Nguyễn Đăng Huy	Lương, thưởng	103.168.436	-

0400100;
CÔNG
T.N.H.
KIỂM TOÁN VÀ KI
AAC
ĐÀ NẴNG - TP.Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng (bên liên quan) với các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Vị trí	Mục đích thuê	Giá thuê (đồng/m ² /năm)	Phương thức nộp
46/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.123,7	469 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	323.359	Nộp tiền hằng năm
47/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.437,6	471 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	320.627	Nộp tiền hằng năm
06/HĐTĐ ngày 15/06/2020	783,2	Đường Trần Nhân Tông, Sơn Trà, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Sơn Trà	312.720	Nộp tiền hằng năm
05/HĐTĐ ngày 15/06/2020	249,9	Đường Ấp Bắc, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Ngũ Hành Sơn	89.980	Nộp tiền hằng năm
04/HĐTĐ ngày 15/06/2020	201,4	Đường Trà Na 2, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Liên Chiểu	62.280	Nộp tiền hằng năm
03/HĐTĐ ngày 15/06/2020	81,0	Đường Đinh Núp, Thanh Khê, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Thanh Khê	171.340	Nộp tiền hằng năm
02/HĐTĐ ngày 15/06/2020	44,7	Đường Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Hải Châu	4.742.400	Nộp tiền hằng năm

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Ngọc Hiếu
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

